

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

Ngành: Ngôn ngữ Anh

Trang 1

HỌC KỲ: II **NĂM HỌC:** 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành: Ngôn ngữ Anh

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
21	251102472	Nguyễn Thị Thùy	Linh	2510628	16		8.89		87.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
22	251102473	Trịnh Mai Hoàng	Linh	2510628	16		8.96		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
23	251102482	Nguyễn Hồng	Phong	2510628	16		8.99		90.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
24	251102492	Hà Minh	Thư	2510628	16		8.94		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
25	251102497	Nguyễn Hoàng Huyền	Trang	2510628	16		8.80		90.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
26	251102506	Nguyễn Duyên	Anh	2510629	16		8.78		87.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
27	251102507	Nguyễn Hiền	Anh	2510629	16		8.73		95.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
28	251102511	Nguyễn Thuỷ	Anh	2510629	16		8.76		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
29	251102527	Công Ngọc Bảo	Hân	2510629	16		8.75		92.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
30	251102531	Trần Mạnh	Hưởng	2510629	16		8.81		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
31	251102532	Nguyễn Ngọc Gia	Khang	2510629	16		9.04		87.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
32	251102537	Nguyễn Khánh	Linh	2510629	16		8.85		82.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
33	251102544	Đỗ Đức	Minh	2510629	16		8.96		93.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
34	251102555	Vũ Thị Bảo	Tâm	2510629	16		8.84		84.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
35	251102567	Lê Hà	Vi	2510629	16		8.81		78.50	12 800 000		12 800 000	Khá
36	251102604	Nguyễn Khánh	Linh	2510630	16		8.74		82.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
37	482811	Tống Phan	Anh	4828	16		8.46		88.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
38	482833	Nguyễn Lâm	Khoa	4828	16		8.49		89.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
39	482848	Nguyễn Ngọc Phương	Nga	4828	16		8.61		89.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
40	482849	Nguyễn Vũ Thu	Ngân	4828	16		8.58		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi

NĂM HỌC: 2025 - 2026

/QĐ-ĐHLHN ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp xã hội	Tổng cộng	Loại HB
41	482954	Lê Thị Mai	Phương	4829	16	8.48		89.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
42	482957	Trần Thị	Quỳnh	4829	16	8.75		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
43	482965	Lê Thùy	Trang	4829	16	8.82		89.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
44	482969	Trần Thị	Tuyết	4829	16	8.53		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
45	482970	Lê Thanh	Vân	4829	16	8.43		86.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
46	482971	Ngô ánh	Vượng	4829	16	8.59		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
47	482973	Nguyễn Thị Hải	Yến	4829	16	8.51		86.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
48	483027	Nguyễn Khánh	Huyền	4830	16	8.61		87.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
49	483038	Trần Hoàng	Linh	4830	16	8.47		89.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
50	483039	Trần Ngọc	Linh	4830	16	8.44		82.00	14 080 000		14 080 000	Giỏi
51	483052	Nguyễn Yến	Nhi	4830	16	8.50		85.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
52	483056	Trịnh Thị Thu	Quyên	4830	16	8.80		85.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
53	483063	Ninh Thị An	Thư	4830	16	8.78		90.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
54	483071	Dương Tiểu	Vy	4830	16	8.73		80.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
55	483072	Cao Thị Hải	Yến	4830	16	8.63		88.50	14 080 000		14 080 000	Giỏi
	Tổng số SV theo danh sách: 55								840 000 000		840 000 000	